SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1582/QĐ-BVKV *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic dự toán: mua sắm thuốc năm 2026 (lần 10) của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỦ CHI

Căn cứ Quyết định số 80/2007/QĐ-UBND ngày 30/5/2007 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 4543/QĐ-SYT ngày 08/12/2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, luật Đầu tư công, Luật quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1544/QĐ-BVKV ngày 05/11/2026 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi về việc phê duyệt danh mục, số lượng và giá dự kiến gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán mua sắm thuốc năm 2026 (lần 10) của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi;

Căn cứ Quyết định số 1545/QĐ-BVKV ngày 05/11/2026 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi về việc phê duyệt dự toán mua sắm thuốc năm 2026 (lần 10) của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi gói thầu thuốc Generic;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 87/TTr-BVKV-TCG ngày 05/11/2026 về việc kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán: mua sắm thuốc năm 2026 (lần 10) của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc Generic dự toán: mua sắm thuốc năm 2026 (lần 10) của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

STT	Tên chủ đầu tư (2)	Tên gói thầu (3)		Giá gói thầu (4)	Nguồn vốn (5)	Hình thức lựa chọn nhà thầu (6)	Phương thức lựa chọn nhà thầu (7)	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu (8)	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu (9)	Loại hợp đồng (10)	Thời gian thực hiện gói thầu(11)	Tùy chọn mua thêm (12)
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi	Gói thầu thuốc Generic	Cung cấp thuốc phòng bệnh, chữa bệnh	9.998.062.080 đồng (Chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn không trăm tám mươi đồng)	Ngân sách cấp; nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh chữa bệnh, nguồn quỹ BHYT và nguồn thu hợp pháp khác	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn 1 túi hồ sơ	80 ngày	Tháng 11/2026	Theo đơn giá cố định	kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 29/4/2027	Không áp dụng
Tổng số khoản: 67 khoản **Tổng giá gói thầu**: 9.998.062.080 đồng (Chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn không trăm tám mươi đồng)												

Điều 2. Tổ Chuyên gia chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ Chuyên gia, các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.TCCB.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỦ CHI

Nguyễn Thành Phương

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC CỦ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC GENERIC
THUỘC DỰ TOÁN: MUA SẮM THUỐC NĂM 2026 (LẦN 10)
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỦ CHI
(Đính kèm Quyết định số 1582/QĐ-BVKV ngày 09/11/2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	Acenocoumarol	1mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	30.000	106	3.180.000
2	Acetyl leucin	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4	5.000	7.239	36.195.000
3	Acid amin	10%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4	5.000	63.000	315.000.000
4	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	7,2%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4	3.000	114.507	343.521.000
5	Adenosin	6mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	NHÓM 1	20	850.000	17.000.000
6	Aescin	50mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	180.000	7.230	1.301.400.000
7	Betamethason	0,05%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	NHÓM 2	1.400	61.500	86.100.000
8	Budesonid + Formoterol fumarat dihydrat	(160mcg + 4,5mcg)/liều; 60 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hô Hấp	Bình/chai/lọ	NHÓM 1	3.600	219.000	788.400.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
9	Calci Chloride;Dextrose hydrous; Magie Chloride;Natri Chloride;Natri lactate	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Túi	NHÓM 2	4.200	85.200	357.840.000
10	Calci Chloride;Dextrose hydrous; Magie Chloride;Natri Chloride;Natri lactate	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Túi	NHÓM 2	12.000	85.200	1.022.400.000
11	Carbetocin	100mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 1	100	254.544	25.454.400
12	Clopidogrel	300mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 1	200	54.746	10.949.200
13	Colchicin	1mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	12.000	664	7.968.000
14	Colistimethat natri	4,5MUI	Tiêm/tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/t úi	Nhóm 1	200	798.000	159.600.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
15	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 4	2.000	659	1.318.000
16	Dextran 40 + Natri clorid	(10g + 0,9g)/100ml; 500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/Túi	NHÓM 2	150	388.500	58.275.000
17	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	1.500	550	825.000
18	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g; 5 lít	Dung dịch thẩm phân	Tiêm	Túi/chai	NHÓM 1	600	685.000	411.000.000
19	Fentanyl	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 5	600	15.000	9.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
20	Fentanyl	0,5mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 5	200	28.000	5.600.000
21	Glucose	5%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4	4.000	6.938	27.752.000
22	Glucose	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4	500	7.562	3.781.000
23	Glucose	10%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4	3.000	9.273	27.819.000
24	Glucose	30%; 250ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4	1.000	13.847	13.847.000
25	Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate)+ Kali Clorid + Natri Clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat .2H2O)	2,7g + 0,3g + 0,52g + 0,509g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	NHÓM 4	10.000	1.155	11.550.000
26	Glycerol	2,25g/3g; 9g	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Đặt	Tuýp	NHÓM 4	600	6.930	4.158.000
27	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 1	700	129.738	90.816.600
28	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 4	2.000	7.000	14.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
29	Indacaterol + Glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hô Hấp	Hộp	NHÓM 1	200	699.208	139.841.600
30	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300IU/ml; 1.5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Bút Tiêm	NHÓM 1	1.600	415.000	664.000.000
31	Iohexol	Iod 300mg/ml; 50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 1	800	260.432	208.345.600
32	Kali clorid	10%; 10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4	4.000	1.937	7.748.000
33	Kali clorid	500mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 1	15.000	1.800	27.000.000
34	Levodopa + Carbidopa	250mg +25mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	5.000	3.350	16.750.000
35	Levothyroxin natri	50mcg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 1	2.000	781	1.562.000
36	Levothyroxin natri	100mcg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 1	8.000	864	6.912.000
37	Lidocain	10%; 38g	Thuốc phun mù/Thuốc xịt ngoài da	Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 1	20	169.372	3.387.440
38	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 610mg + 80mg); 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	NHÓM 4	330.000	3.500	1.155.000.000
39	Manitol	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	NHÓM 4	300	20.718	6.215.400
40	Metoclopramid	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	NHÓM 4	2.500	1.207	3.017.500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
41	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	NHÓM 1	2.500	11.875	29.687.500
42	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 4	200	10.000	2.000.000
43	Morphin sulfat	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	NHÓM 4	378	10.000	3.780.000
44	Natri clorid	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4	50.000	4.327	216.350.000
45	Natri clorid	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi	NHÓM 4	80.000	6.368	509.440.000
46	Natri clorid	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Chai/lọ/ống	NHÓM 4	5.000	1.545	7.725.000
47	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	8,4%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 4	600	19.740	11.844.000
48	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 4	1.000	2.678	2.678.000
49	Nimodipin	30mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	2.000	5.973	11.946.000
50	Nizatidin	300mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	300.000	3.591	1.077.300.000
51	Nước cất pha tiêm	500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ ống	NHÓM 4	3.000	6.621	19.863.000
52	Nước oxy già	3%; 50ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4	1.500	2.564	3.846.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
53	Octreotid	0,1mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 2	1.000	57.000	57.000.000
54	Oseltamivir	75mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 2	100	14.033	1.403.300
55	Pethidin hydroclorid	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 2	300	33.000	9.900.000
56	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzylic dùng được cho trẻ sơ sinh	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 4	1.000	1.209	1.209.000
57	Povidon Iodin	4%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	NHÓM 4	500	44.805	22.402.500
58	Propofol	1%; 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 2	2.000	22.429	44.858.000
59	Ringer lactat	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ gói	NHÓM 4	15.000	6.932	103.980.000
60	Rocuronium bromid	50mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/ túi	NHÓM 4	1.000	46.201	46.201.000
61	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/g; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	NHÓM 2	600	95.000	57.000.000
62	Salmeterol + Fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/liều; 120 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hô Hấp	Bình/chai/lọ	NHÓM 1	1.000	210.176	210.176.000
63	Sắt fumarat + Acid folic	200mg + 1mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	20.000	374	7.480.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
64	Sevofluran	250ml; 250ml	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Đường Hô Hấp	Chai/lọ	NHÓM 1	60	1.535.782	92.146.920
65	Tranexamic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	NHÓM 4	2.000	904	1.808.000
66	Travoprost	0,004%; 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Chai/lọ/ống	NHÓM 1	40	241.228	9.649.120
67	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	0,5ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	NHÓM 5	70	598.000	41.860.000

Tổng số khoản: 67 khoản
Tổng trị giá: 9.998.062.080 đồng
Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, không trăm sáu mươi hai ngàn, không trăm tám mươi đồng